

GIỚI HẠN QUYỀN SỞ HỮU THEO PHÁP LUẬT NHẬT BẢN VÀ GỢI MỞ CHO PHÁP LUẬT VIỆT NAM

DƯƠNG QUỲNH HOA

Phòng Pháp luật về Tư pháp, Viện Nhà nước và Pháp luật
Department of Judicial, Institute of State and Law

Email: dqhoa77@gmail.com

CHU THỊ THANH AN

Phòng Luật Kinh tế, Viện Nhà nước và Pháp luật
Department of Economic, Institute of State and Law

Email: anthanhchu11@gmail.com

Tóm tắt

Trên cơ sở nghiên cứu giới hạn quyền sở hữu trong pháp luật Nhật Bản, đặc biệt là vấn đề mục đích, nguyên tắc, phương thức giới hạn quyền, bài viết sẽ gợi mở một số vấn đề nhằm hoàn thiện pháp luật về giới hạn quyền sở hữu ở Việt Nam.

Từ khóa: giới hạn quyền sở hữu, quyền sở hữu, lợi ích công cộng, Nhật Bản

Abstract

Based on the study of property rights limitations in Japanese law, especially the purpose, principles, and methods of rights limitation, the authors suggest several solutions to improve the law on ownership limits in Vietnam

Keywords: limitations on ownership rights, ownership rights, public interests, Japan

DOI: <https://doi.org/10.70236/tckhplvn.205>

Ngày nhận bài: 26/08/2024

Ngày duyệt đăng: 13/11/2024

1. Cơ sở lý luận của giới hạn quyền sở hữu ở Nhật Bản

Hiến pháp Nhật Bản năm 1947 được ra đời trên cơ sở thực hiện Tuyên bố Potsdam Declaration năm 1945 yêu cầu Nhật Bản đầu hàng vô điều kiện sau Chiến tranh Thế giới thứ II. Bản Hiến pháp này được người Mỹ soạn thảo bằng tiếng Anh và chưa từng được đưa ra trưng cầu ý kiến người dân Nhật cũng như chưa từng có một cuộc bỏ phiếu phổ thông để thông qua Hiến pháp.¹ Do vậy, các nền tảng tư tưởng phương Tây về xã hội dân chủ và tôn trọng quyền con người đã được “cấy ghép” vào hệ thống pháp luật của Nhật Bản. Trong khi tổ chức quyền lực nhà nước giữa Quốc hội (*Diet*), Nội các và Hoàng gia chịu ảnh hưởng của Hiến pháp Anh, thì các quy định về quyền của người dân Nhật Bản lại bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi Hiến pháp Hoa Kỳ.² Lời nói đầu của Hiến pháp Nhật Bản khẳng định: “Chính phủ là nơi nhân dân đặt niềm tin thiêng liêng, là nơi nhân dân trao quyền lực của mình, Chính phủ thay mặt cho nhân dân và hoạt động vì lợi ích của nhân

1 Theodore H. McNelly, ““Induced Revolution”: The Policy and Process of Constitutional Reform in Occupied Japan”, in Robert E. Ward and Sakamoto Yoshikazu (eds), *Democratizing Japan*, University of Hawai'i Press, 1987, <https://www.jstor.org/stable/j.ctv9zcm6g.7>, truy cập ngày 30/5/2022. Trên thực tế, Nhật Bản chưa từng có một bản hiến pháp được thông qua bởi người dân, do Hiến pháp Minh Trị năm 1889 được ban hành như một “món quà” của Thiên Hoàng dành cho người dân. See Nobuhisa Ishizuka, “Constitutional Reform in Japan”, *Columbia Journal of Asian Law*, Vol. 33, 2019, tr. 5.

2 Fritz Snyder, “Fundamental Human Rights Compared in Two Progressive Constitutions: Japan and Montana, Faculty Law Review Articles”, *International Legal Perspectives*, Vol. 1430, 2004. Chuyên đề sử dụng bản dịch tiếng Việt của Hiến pháp năm 1946 của Nhật Bản cuốn Nguyễn Đăng Dung and others, *Tuyển tập Hiến pháp của một số quốc gia*, Nxb. Hồng Đức, 2012.

dân”. Chương III của Hiến pháp quy định về các quyền và nghĩa vụ của nhân dân đã ghi nhận những quyền con người phổ quát và gây sửng sốt cho giới tinh hoa chính trị của Nhật Bản, bởi nó khác xa với lịch sử và truyền thống Nhật Bản vốn không nhấn mạnh vai trò của cá nhân.³ Cùng với khái niệm các quyền cơ bản (Điều 11), Hiến pháp thiết lập cơ chế tài phán hiến pháp để bảo vệ các quyền này (Điều 81). Mặc dù Hiến pháp Minh Trị năm 1889 đã tuyên bố một số quyền như tự do cá nhân, quyền sở hữu, tự do tín ngưỡng và tôn giáo, tự do ngôn luận, nhưng những quyền này chỉ được bảo vệ khỏi sự xâm phạm của cơ quan hành pháp và có thể bị hạn chế bởi pháp luật. Hiến pháp năm 1947 đã tăng cường cơ chế bảo vệ các quyền cơ bản chống lại sự xâm phạm của cả cơ quan lập pháp và cơ quan hành pháp.⁴ Câu 1 Điều 29 Hiến pháp quy định quyền tư hữu như một quyền cơ bản và là quyền bất khả xâm phạm. Hầu hết các học giả cho rằng quy định này bao hàm cả sự đảm bảo quyền tư hữu và sự đảm bảo rộng hơn của quyền sở hữu.⁵

Tuy nhiên, các quyền cơ bản có thể bị giới hạn dựa trên học thuyết về “phúc lợi công cộng” (*public welfare doctrine*). Điều 11 Hiến pháp tuyên bố các quyền cơ bản là vĩnh viễn và bất khả xâm phạm dành cho công dân Nhật Bản, nhưng Điều 12 Hiến pháp đưa ra giới hạn bằng quy định: “Quyền tự do và những quyền được bảo đảm trong Hiến pháp này phải được mọi người duy trì, không lạm dụng vì mục đích riêng và phải được sử dụng vì sự thịnh vượng chung của đất nước”. Một trong những vấn đề trọng tâm khi soạn thảo Hiến pháp năm 1947 là giải quyết mâu thuẫn giữa quyền của cá nhân và phúc lợi công cộng – giữa chế độ chuyên chế và văn hóa truyền thống phục tùng nhóm (*group-subservient*) với các quyền mang tính cá nhân cao độ được ghi nhận trong Hiến pháp.⁶ Vì vậy, cụm từ “phúc lợi công cộng” – đại diện cho “nhóm”, xuất hiện khá thường xuyên trong Chương III của Hiến pháp năm 1947 quy định về các quyền cơ bản (Điều 12, Điều 13, Điều 22 và Điều 29). Thực tiễn giải thích hiến pháp của Tòa án tối cao Nhật Bản và các học giả cho rằng tất cả các quyền hiến định đều hàm ý sự giới hạn bởi phúc lợi công cộng.⁷ Trong một phán quyết năm 1950, Tòa án tối cao đã định nghĩa “phúc lợi công cộng” là “việc duy trì trật tự và tôn trọng các quyền con người cơ bản”.⁸ Phúc lợi công cộng cũng được giải thích là “lợi ích chung cho tất cả

3 John M. Maki, “The Constitution of Japan: Pacifism, Popular Sovereignty, and Fundamental Human Rights”, *Law and Contemporary Problems*, Vol. 53, 1990, tr. 73.

4 Kawagishi Norikazu, “The Constitution of Japan: An Unfinished Revolution”, *Yale Law School Dissertations*, 2003, <http://hdl.handle.net/20.500.13051/17632>.

5 Mutsuo Nakamura, “Freedom of Economic Activities and the Right to Property”, *Law and Contemporary Problems*, 1990, Vol. 53, tr. 1.

6 Christopher A. Ford, “Indigenization of Constitutionalism in the Japanese Experience”, *The Case Western Reserve Journal of International Law*, Vol. 28(1), 1996, tr. 30, <https://scholarlycommons.law.case.edu/jil/vol28/iss1/2>, truy cập ngày 1/7/2024.

7 Christopher A. Ford, *tlld*, tr. 3.

8 *Japan v. Sugino*, 4 Keishu 2012, 2014 (Sup. Ct., 1950), cited in Snyder Fritz, “Fundamental Human Rights Compared in Two Progressive Constitutions: Japan and Montana”, *Faculty Law Review Articles*, 2004, tr. 39. https://scholarworks.umt.edu/faculty_lawreviews/39, truy cập ngày 27/5/2024.

các thành viên trong xã hội mà không thể bị cản trở bởi việc thực hiện không hạn chế các quyền tự do hiến định của một cá nhân hoặc một nhóm”,⁹ vì thế cá nhân phải phục tùng cộng đồng.¹⁰ Có thể thấy, các giới hạn xã hội dường như quan trọng hơn các giới hạn pháp lý.

Ngoài nguyên tắc giới hạn chung tại Điều 12 và Điều 13, Hiến pháp quy định cụ thể giới hạn của quyền sở hữu tại Điều 29, theo đó quyền sở hữu được xác định bởi pháp luật và phù hợp với phúc lợi công cộng. Ở Nhật Bản, quyền sở hữu được xếp vào nhóm quyền tự do kinh tế (*freedom of business activities*).¹¹ Hầu hết các học giả cho rằng, phúc lợi công cộng giới hạn quyền sở hữu nhiều hơn so với giới hạn nó đặt ra cho các quyền dân sự (*civil rights*), bởi Điều 29 quy định rõ ràng giới hạn này thay vì nguyên tắc chung mang tính hàm ý tại Điều 12 và Điều 13.¹² Đây được xem là một phương thức nhằm giải quyết tình trạng bất bình đẳng xã hội và bất công do chênh lệch giàu nghèo.¹³ Tuy nhiên, nhiều người tin rằng, các quyền cơ bản không nên bị hạn chế chỉ đơn thuần vì lợi ích của xã hội,¹⁴ và “phúc lợi công cộng” cần được hiểu dựa trên tư tưởng hợp hiến mới thay vì tinh thần chuyên chế.¹⁵ Mục đích của Điều 13 Hiến pháp là phúc lợi công cộng được hiểu trong bối cảnh tự do cá nhân, và cốt lõi của phúc lợi công cộng là biện pháp cần thiết để bảo đảm các quyền một cách bình đẳng cho tất cả mọi người.¹⁶ Nhà nước cần tôn trọng các quyền cơ bản ở mức độ cao nhất có thể, trừ trường hợp việc thực hiện các quyền này theo một cách nào đó có thể gây tổn hại cho phúc lợi công cộng.¹⁷ Vì vậy, tòa án Nhật Bản ngày càng yêu cầu nghiêm ngặt hơn về tính cần thiết của “phúc lợi công cộng” trước khi giới hạn một quyền cơ bản nào đó.¹⁸

2. Căn cứ giới hạn quyền sở hữu

Như phân tích ở phần trên, các quyền cơ bản đều hàm ý bị giới hạn bởi nguyên tắc phúc lợi công cộng được đưa ra tại Điều 12 và Điều 13 Hiến pháp năm 1947. Bên cạnh đó, Điều 29 Hiến pháp quy định rõ ràng rằng quyền tư hữu được xác định bởi luật và phù hợp với phúc lợi công cộng, và nguyên

9 John M. Maki, *tlld*, tr. 73.

10 John Owen Haley, *The Spirit of Japanese Law*, University of Georgia Press, Athens, 2006 cited in Fritz Snyder, “Fundamental Human Rights Compared in Two Progressive Constitutions: Japan and Montana”, *Faculty Law Review Articles*, Vol. 14, 2004, p. 39, https://scholarworks.umt.edu/faculty_lawreviews/39.

11 Mutsuo Nakamura, *tlld*, tr. 1.

12 Như trên, tr. 1.

13 Hiroyuki Hata, Go Nakagawa, *Constitutional law of Japan* 36 (Kluwer L. Intl. 1997), cited in Snyder Fritz, *tlld*, tr. 39.

14 Shigenori Matsui, “Fundamental Human Rights and “Traditional Japanese Values”: Constitutional Amendment and Vision of the Japanese Society”, *Asian Journal of Comparative Law*, Vol. 13, 2018, tr. 59.

15 Kawagishi Norikazu, *tlld*.

16 Takahashi Kazuyuki, *Rikken-shugi to Nihonkoku Kenpo [Constitutionalism and the Constitution of Japan]*, 2nd ed., Yuhikaku, 2010, p. 115, cited in Thomas Makoto Naruse, “Restrictions of Human Rights on the Basis of Public Welfare”, *Japanese Society and Culture*, Vol. 4, 2022, tr. 134, <https://gensoken.toyo.ac.jp/japanese-society-and-culture/vol4/iss1/10/>, truy cập ngày 27/5/2024.

17 Snyder Fritz, *tlld*, tr. 39.

18 Christopher A. Ford, *tlld*.

tắc này là xương sống của pháp luật dân sự.¹⁹ Theo đó, pháp luật dân sự cần tính đến các khía cạnh xã hội thiết yếu liên quan đến sự tồn tại cũng như việc thực hiện một quyền dân sự. Điều 1(1) Bộ luật Dân sự quy định: “Các quyền dân sự phải phù hợp với phúc lợi công cộng”.²⁰ Các học giả cho rằng quy định của Bộ luật Dân sự có hiệu lực thụ động theo nghĩa các quyền dân sự luôn được xem là hài hòa với phúc lợi công cộng, nói cách khác là không mâu thuẫn với phúc lợi công cộng, thay vì ở khía cạnh chủ động là tất cả các quyền dân sự phải góp phần vào sự thịnh vượng của một cộng đồng.²¹ Bên cạnh đó, câu 3 Điều 29 Hiến pháp năm 1947 còn đưa ra khái niệm “mục đích công cộng” (*public use*) trong quy định về tước quyền sở hữu. Theo đó, nhà nước có thể tước quyền sở hữu và giới hạn quyền tư hữu trên cơ sở mục đích công cộng và sự bồi thường tương ứng. Phạm vi của “mục đích công cộng” không chỉ bao gồm các công trình công cộng như đường xá, đường ray tàu, sân bay, mà còn bao gồm các trường hợp tước quyền sử hữu vì lợi ích công cộng, mặc dù kết quả có thể là một số cá nhân được hưởng lợi.²² Chẳng hạn, sau Chiến tranh Thế giới thứ II, Chính phủ đã trưng mua nông trại của các địa chủ và bán cho nông dân thuê đất để giúp nông dân cải thiện sinh kế.²³

Dựa trên nguyên tắc “phúc lợi công cộng”, cơ quan lập pháp có thẩm quyền xác định nội dung và phạm vi của quyền sở hữu bằng một luật. Căn cứ này khá giống với “nghĩa vụ xã hội” của chủ sở hữu được quy định tại Điều 14 Hiến pháp Đức, bởi nó hàm ý sự tương quan giữa quyền đối với tài sản và nghĩa vụ xã hội vì phúc lợi công cộng của chủ sở hữu khi thực hiện các quyền của mình. Cũng vì vậy, giới hạn quyền sở hữu dựa trên căn cứ tại câu 2 Điều 29 Hiến pháp năm 1947 không yêu cầu việc bồi thường. Chẳng hạn, giới hạn quyền sở hữu trong phạm vi nghĩa vụ xã hội của chủ sở hữu nhằm ngăn ngừa rủi ro phát sinh từ tài sản đối với tính mạng, sức khỏe hoặc tài sản của người khác (Điều 18 Luật Phòng chống sạt lở đất). Nhìn chung, các án lệ của Tòa án tối cao Nhật Bản cho cơ quan lập pháp hưởng thẩm quyền tương đối rộng trong việc quy định giới hạn của nhóm quyền tự do kinh tế, bao gồm quyền sở hữu; trong khi đó, Tòa sử dụng các tiêu chí nghiêm ngặt hơn trong giải thích các quy định giới hạn nhóm quyền dân sự, vì vậy cơ quan lập pháp có thẩm quyền hẹp hơn.²⁴

19 Junkichi Koshikawa, “Principles of Equity in the Japanese Civil Law”, *The International Lawyer*, Vol. 11(2), 1997, tr. 307.

20 Nguyễn văn tiếng Anh: “Private rights must conform to the public welfare”. Bản dịch tiếng Anh của Bộ luật Dân sự Nhật Bản tại website Bộ Tư pháp Nhật Bản. <https://www.moj.go.jp/content/000056024.pdf>, truy cập ngày 27/5/2024.

21 Junkichi Koshikawa, *tlđđ*, tr. 307.

22 Mutsuo Nakamura, *tlđđ*, tr. 1.

23

, cited in Mutsuo Nakamura, *tlđđ*, tr. 1.

24 Ministry of Foreign Affairs of Japan, “General Comments”, *Fourth Periodic Report by the Government of Japan under Article 40 Paragraph 1(b) of the International Covenant on Civil and Political Rights*, Ministry of Foreign Affairs of Japan, https://www.mofa.go.jp/policy/human/civil_rep4/general.html#g1, truy cập ngày 1/7/2024.

Quyền sở hữu của tư nhân tại Nhật Bản có thể bị giới hạn bởi có sự xung đột với quyền của người khác. Khoản 2 và 3 Điều 1 BLDS quy định việc thực hiện quyền và nghĩa vụ phải trên cơ sở thiện chí và sự lạm dụng quyền là không được phép. Trong vụ việc *Hiroshima và Tsubaki* (1970), Tòa án thành phố Kobe quyết định giới hạn quyền sở hữu khi nó xung đột với lợi ích về môi trường (*environmental interests*) của những người trong một khu vực dân cư.²⁵ Điều đáng chú ý là, quyền môi trường (*environmental right*) chưa được thừa nhận là một quyền con người vào thời điểm đó, và đến nay quyền này chưa được chính thức ghi nhận trong Hiến pháp của Nhật Bản. Vụ việc *Hiroshima và Tsubaki* là tranh chấp liên quan đến việc được hưởng ánh sáng mặt trời, cụ thể là tranh chấp giữa chủ đầu tư xây dựng tòa nhà cao tầng và cư dân sống xung quanh tòa nhà. Tòa án cho rằng môi trường khu dân cư, bao gồm ánh nắng mặt trời đầy đủ và thông thoáng gió, là thiết yếu để duy trì cuộc sống lành mạnh, dễ chịu. Trong vụ việc này, Tòa đã nhìn nhận vụ việc trên là xung đột giữa quyền của chủ sở hữu tòa nhà cao tầng và lợi ích của những cư dân sống xung quanh tòa nhà, và đưa ra phán quyết giới hạn quyền sở hữu của một cá nhân vì lợi ích của nhiều người (cư dân).

Trong giải quyết xung đột giữa các quyền cơ bản, Tòa án tối cao Nhật Bản dường như sử dụng cách tiếp cận là ngăn chặn sự “lạm dụng” các quyền nhằm đạt được sự “cân bằng” và “hài hòa” giữa các quyền đang xung đột.²⁶ Trong vụ việc *Production Control* (1950), Tòa án tối cao, trong nỗ lực “cân bằng” quyền đình công và quyền sở hữu, đã lập luận rằng: “quyền tự do của một bên (quyền đối với tài sản của chủ sở hữu) không hoàn toàn bị gạt sang một bên bởi quyền đình công của người lao động... [và] cái sau không có ưu thế tuyệt đối so với các trước”.²⁷ Quyền của chủ sở hữu tài sản được quy định bởi luật phù hợp với nguyên tắc “phúc lợi cộng đồng”, vì thế trong trường hợp cần thiết để duy trì hoặc cải thiện phúc lợi cộng đồng thì quyền sử dụng, có được hoa lợi từ tài sản, hoặc định đoạt tài sản có thể bị giới hạn.²⁸ Tuy nhiên, Tòa án cần đảm bảo rằng việc giải thích giới hạn một quyền cơ bản phải chắc chắn và hợp lý để duy trì sự hài hòa và cân bằng giữa các quyền đang xung đột.²⁹

3. Các nguyên tắc giới hạn quyền sở hữu

Nhật Bản không quy định cụ thể các nguyên tắc giới hạn quyền cơ bản nói chung, tuy nhiên dựa trên các quy định của Hiến pháp về quyền sở hữu và thực tiễn áp dụng của Tòa án tối cao có thể đưa ra những nguyên tắc giới hạn quyền sở hữu như sau:

25 Kazuaki Sono and Yasuhiro Fujioka, “The Role of the Abuse of Right Doctrine in Japan”, *Louisiana Law Review*, Vol. 35, 1974, tr. 1037.

26 Christopher A. Ford, *ltd*, tr. 3.

27 Judgment of 15 November 1950 (Production Control case), 4 Keishu 2257, cited in Christopher A. Ford, *ltd*, tr. 3.

28 Như trên.

29 Như trên.

- *Chỉ bị giới hạn bởi một luật*

Như đã phân tích ở trên, quyền sở hữu được xác định bởi một luật và phù hợp với phúc lợi công cộng (câu 1 Điều 29 Hiến pháp). Thêm vào đó, Điều 13 Hiến pháp quy định các quyền của công dân phải được đặc biệt quan tâm trong hoạt động lập pháp. Như vậy, quyền sở hữu về nguyên tắc chỉ có thể bị giới hạn bởi một luật do cơ quan lập pháp ban hành, và mọi hành vi can thiệp của cơ quan hành pháp trong trường hợp cụ thể phải dựa trên quy định do cơ quan lập pháp xác lập. Hiến pháp Nhật Bản cũng thiết kế cơ chế tài phán hiến pháp như một bảo đảm để quyền sở hữu không bị cơ quan lập pháp giới hạn một cách tùy tiện. Lời nói đầu của Hiến pháp tuyên bố Hiến pháp là luật có giá trị cao nhất và tất cả các đạo luật, sắc lệnh hay hành vi của Chính phủ không phù hợp với Hiến pháp sẽ không có hiệu lực. Đồng thời, Điều 81 Hiến pháp quy định Tòa án tối cao là cơ quan xác định tính hợp hiến của các đạo luật, sắc lệnh, quy tắc hoặc các hành vi của Chính phủ. Trong khi Quốc hội có thể xác định và giới hạn quyền sở hữu bằng một đạo luật, thì Tòa án tối cao có thẩm quyền giải thích Hiến pháp, vì thế một đạo luật do Quốc hội thông qua không thể vi phạm các quyền cơ bản được Hiến pháp bảo vệ.

- *Nguyên tắc bình đẳng*

Điều 14 Hiến pháp năm 1947 quy định mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật. Một luật do cơ quan lập pháp ban hành là vi hiến nếu nó tạo sự phân biệt đối xử, bất kể cơ sở của sự phân biệt đối xử đó là gì. Điều này cũng hàm ý rằng, việc giới hạn một quyền cơ bản nói chung và quyền sở hữu nói riêng bởi một luật phải tuân thủ nguyên tắc bình đẳng.

Thực tiễn giải thích hiến pháp cho thấy Tòa án tối cao Nhật Bản sử dụng phương thức đánh giá hai tầng (*two-tiered test*): (i) đánh giá nghiêm ngặt (*strict scrutiny*) đối với đạo luật liên quan đến quyền tự do biểu đạt hoặc các quyền tự do về hoạt động tinh thần; và (ii) tương quan hợp lý (*rationale relation*) có tiêu chuẩn thấp hơn đối với đạo luật liên quan đến các quyền tự do kinh tế.³⁰ Các học giả cho rằng cơ chế đánh giá hai tầng này không nên được áp dụng bởi khái niệm “các quyền cơ bản” tại Điều 11 Hiến pháp bao gồm tất cả các quyền được đề cập trong Chương III Hiến pháp.³¹ Tuy nhiên, quan điểm của Tòa án tối cao là cho cơ quan lập pháp hưởng thẩm quyền tương đối rộng trong giới hạn các quyền tự do kinh tế, mà bao gồm quyền sở hữu. Điều này khiến cho sự phân biệt đối xử đối với một số nhóm vẫn tồn tại trong xã hội Nhật Bản. Ví dụ, sự phân biệt đối xử về bảo đảm quyền sở hữu của tộc người Ainu sinh sống trên đảo Hokkaido. Quan niệm hiện đại về quyền tài sản không công nhận quyền truyền thống săn bắn, hái lượm và đánh bắt cá

30 Judgment of 22 November 1972, 26 Keishu 586, Beer/Itoh (1996), được trích từ Snyder Fritz, *ltdđ*, tr. 39.

31 Như trên.

của người Ainu.³² Đạo luật bảo vệ thổ dân Hokkaido năm 1899 (*Hokkaido Former Aborigines Protection Act*) quy định việc cấp đất cho người Ainu nhưng lại áp đặt các hạn chế rất lớn đối với quyền định đoạt.³³ Đạo luật này đã bị thay thế bởi Đạo luật thúc đẩy văn hóa Ainu năm 1997, nhưng quyền kinh tế của người Ainu, đặc biệt là quyền đối với đất đai và tài nguyên đã không được ghi nhận.³⁴ Đến nay, Tòa án tối cao Nhật Bản chưa xem xét vụ việc nào liên quan đến vấn đề phân biệt đối xử trên cơ sở nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật đối với người Ainu.³⁵

- Nguyên tắc tương xứng

Nguyên tắc tương xứng là học thuyết pháp lý của Đức và được cho là đã du nhập vào Nhật Bản từ trước Chiến tranh Thế giới thứ II khi Điều 22 Hiến pháp Minh Trị quy định bảo đảm các quyền tự do và an toàn cho thần dân (*subject*) và yêu cầu xâm phạm các quyền phải dựa trên sự cần thiết vì lợi ích công cộng và mức độ xâm phạm phải đảm bảo duy trì sự cân bằng với mức độ cần thiết vì lợi ích công cộng.³⁶ Hiến pháp hiện nay của Nhật Bản không trực tiếp ghi nhận nguyên tắc tương xứng, tuy nhiên một số học giả cho rằng Điều 13 Hiến pháp là cơ sở pháp lý của nguyên tắc này.³⁷ Trong thực tiễn áp dụng, Tòa án tối cao Nhật Bản không chính thức thiết lập “tính tương xứng” là một nguyên tắc khi xem xét tính hợp hiến của việc giới hạn các quyền hiến định, thay vào đó Tòa giải quyết một vấn đề trong bối cảnh cụ thể của nó.³⁸ Mặc dù thiếu vắng một quy trình phân tích, lập luận của Tòa án tối cao trong các vụ việc xem xét tính hợp hiến của một biện pháp giới hạn quyền cơ bản có nhiều điểm tương đồng với đánh giá tính tương xứng.

Trong vụ việc *Hiraguchi và Hiraguchi* (1987),³⁹ Tòa án tối cao đã sử dụng đánh giá “phúc lợi công cộng” (*public welfare test*) để xem xét tính hợp hiến của các luật giới hạn quyền sở hữu. Vụ việc liên quan đến quyền yêu cầu chia

32 Như trên.

33 Đạo luật này buộc người Ainu phải làm nông nghiệp, học tiếng Nhật và văn hóa Nhật với mục đích đồng hóa họ. Năm 1984, Hiệp hội Ainu ở Hokkaido kêu gọi thay thế đạo luật này bằng một đạo luật mới bảo đảm những quyền cơ bản của người Ainu. See Akira Osuka and Takato Narisawa, “Major Legislation”, *Waseda Bulletin of Comparative Law*, Vol. 18, 1997, tr. 39.

34 Morris Suzuki, “The Ainu: Beyond the Politics of Cultural Coexistence”, *Cultural Survival Quarterly Magazine*, 2010, <https://www.culturalsurvival.org/publications/cultural-survival-quarterly/ainu-beyond-politics-cultural-coexistence>, truy cập ngày 1/7/2024.

35 Snyder Fritz, *tlđđ*, tr. 39.

36 Narufumi Kadomatsu, “Functions of the Proportionality Principle in Japanese Administrative Law”, *Academia Sinica Law Journal*, Issue 22, 2018, tr. 203.

37 Như trên. Điều 13 Hiến pháp 1946 quy định: “Tất cả mọi người đều được thừa nhận là những cá nhân riêng biệt. Quyền được sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc của công dân phải được đặc biệt quan tâm trong hoạt động lập pháp cũng như trong hoạt động khác của Chính phủ và không đi ngược lại với quyền lợi chung của cộng đồng” (bản dịch tiếng Việt của Hiến pháp năm 1946 của Nhật Bản trong cuốn Nguyễn Đăng Dung và những người khác, *tlđđ*).

38 Shigenori Matsui, “Judicial Review of Restrictions on Constitutional Rights in Japan: Highly Ad Hoc, Contextualized, and Deferential”, in Po Jen Yap (ed.), *Proportionality in Asia*, Cambridge University Press 2020, <https://www.cambridge.org/core/books/proportionality-in-asia/judicial-review-of-restrictions-on-constitutional-rights-in-japan/1283B187372B06149D2110E846FC0C79>, truy cập ngày 1/7/2024.

39 41 Minshu 408 (1987), được trích từ Mutsuo Nakamura, *tlđđ*, tr. 1.

phần sở hữu chung theo câu 1 Điều 256 Bộ Luật Dân sự và Điều 186 Luật về Rừng không cho phép những người sở hữu ít hơn nửa diện tích của một khu rừng có quyền yêu cầu chia phần sở hữu chung. Việc xác định liệu việc giới hạn quyền sở hữu có phù hợp với phúc lợi công cộng theo câu 2 Điều 29 Hiến pháp hay không được dựa trên đánh giá mục đích, sự cần thiết, và nội dung của biện pháp giới hạn.⁴⁰ Trước tiên, Tòa án tuyên rằng mục đích lập pháp của Điều 186 nhằm đảm bảo sự ổn định trong quản lý rừng là hợp hiến, bởi không có lý do rõ ràng nào cho thấy phúc lợi công cộng không bao hàm trong quy định trên. Tiếp theo, Tòa án xem xét cách thức giới hạn quyền sở hữu dưới nhiều góc độ và quyết định rằng giới hạn quyền của người sở hữu theo Điều 186 là vượt quá thẩm quyền hợp lý của cơ quan lập pháp. Bởi thiếu sự cần thiết và hợp lý trong nội dung của quy định, Tòa án cho rằng Điều 186 Luật về Rừng là vi hiến. Theo phán quyết của Tòa án tối cao, "... thậm chí nếu mục đích giới hạn quyền là phù hợp với phúc lợi công cộng, biện pháp giới hạn là không cần thiết hoặc không hợp lý để đạt được mục đích đó... thì cần được hiểu là trái với câu 2 Điều 29 Hiến pháp năm 1947. Vì vậy, quyết định của cơ quan lập pháp chỉ nên bị bác bỏ nếu nó vượt quá thẩm quyền hợp lý".⁴¹

4. Phương thức giới hạn quyền sở hữu

Điều 206 BLDS Nhật Bản quy định chủ sở hữu có quyền tự do sử dụng, hưởng lợi từ và định đoạt "vật" thuộc sở hữu của mình trong phạm vi giới hạn bởi pháp luật và các quy định.⁴² Bất động sản, đặc biệt là đất đai, là một loại tài sản có ý nghĩa quan trọng trong pháp luật dân sự Nhật Bản. Chính phủ đã công nhận quyền sở hữu tư nhân đối với đất đai kể từ khi Luật Đất đai năm 1872 ra đời và BLDS đã một lần nữa khẳng định điều này. Điều 207 BLDS quy định quyền sở hữu đối với đất đai được mở rộng ở khoảng không gian trên và dưới bề mặt của đất, trong phạm vi giới hạn bởi pháp luật và các quy định. Ví dụ, Đạo luật về các biện pháp đặc biệt liên quan đến việc sử dụng công cộng lòng đất năm 2000 (*Act on Special Measures Concerning the Public Use of the Deep Underground*) đưa ra một số giới hạn đối với quyền của chủ sở hữu đối với đất đai. Như vậy, BLDS Nhật Bản cho phép việc đặt ra giới hạn quyền sở hữu bởi pháp luật và các quy định. Quy định này tương đối rộng so với quy định của BLDS một số quốc gia khác, chẳng hạn ở Đức, quyền sở hữu chỉ bị giới hạn bởi một đạo luật. Tuy nhiên, như đã đề cập ở trên, Hiến pháp Nhật Bản đã thiết lập cơ chế tài phán hiến pháp như một bảo đảm rằng quyền sở hữu không bị giới hạn một cách tùy tiện.

40 Như trên.

41 Như trên.

42 Nguyên văn bản dịch tiếng Anh: "An owner has the rights to freely use, obtain profit from and dispose of the Thing owned, subject to the restrictions prescribed by laws and regulations", <https://www.moj.go.jp/content/000056024.pdf>, truy cập ngày 27/5/2024.

Quyền sở hữu cũng có thể bị giới hạn theo thỏa thuận trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc thiện chí và trung thực (khoản 2 Điều 1 BLDS), không lạm dụng quyền (khoản 2 Điều 1 BLDS). Trong khi nguyên tắc thiện chí và trung thực được áp dụng chung cho việc thực hiện quyền hoặc thực hiện nghĩa vụ, thì nguyên tắc không lạm dụng quyền được áp dụng cho lĩnh vực pháp luật về quyền sở hữu, tài sản trí tuệ và cạnh tranh không lành mạnh.⁴³ Trong vụ việc *Suối nước nóng Unazuki*,⁴⁴ Tòa án tối cao đã bác bỏ quyền của chủ sở hữu A trong việc di dời đường ống dẫn nước thuộc sở hữu của B. A mua một số mảnh đất và một đường ống dẫn nước nóng từ suối đến khu nghỉ dưỡng thuộc sở hữu của B lại được đặt trong mảnh đất của A. Vì vậy, A đề nghị B mua lại mảnh đất của A với giá cao hơn giá thị trường và yêu cầu B phải di dời đường ống nếu B không chấp nhận đề nghị trên. B không chấp nhận nên A khởi kiện, yêu cầu B phải di dời đường ống dựa trên căn cứ quyền sở hữu của A đối với mảnh đất. Tòa án tối cao đã bác bỏ yêu cầu của A trên căn cứ đây là một sự lạm dụng quyền.

5. Gợi mở cho Việt Nam

Quyền sở hữu được ghi nhận là quyền hiến định tại Điều 32 Hiến pháp năm 2013. Đồng thời, Hiến pháp cho phép giới hạn quyền con người, quyền công dân vì lợi ích quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, sức khỏe cộng đồng. BLDS năm 2015 cụ thể hóa tinh thần này thông qua hai nguyên tắc tại Điều 3: (i) không xâm phạm lợi ích quốc gia, cộng đồng và quyền hợp pháp của người khác; (ii) cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật hay trái đạo đức xã hội. Khoản 2 Điều 160 BLDS năm 2015 khẳng định chủ sở hữu được thực hiện mọi hành vi với tài sản nhưng không được gây thiệt hại đến lợi ích công cộng hoặc quyền của người khác. So với BLDS Nhật Bản, BLDS năm 2015 bổ sung lợi ích quốc gia, dân tộc vào căn cứ giới hạn quyền sở hữu. Tuy nhiên, chưa có giải thích rõ ràng liệu lợi ích quốc gia và dân tộc có bao hàm trong lợi ích công cộng hay mang nội hàm khác nhau, gây khó khăn khi áp dụng.

Trong lĩnh vực pháp luật dân sự, BLDS năm 2015 thường chỉ ghi nhận những nguyên tắc chung trong việc thực hiện và giới hạn quyền dân sự, do vậy thực tiễn ở Nhật Bản cho thấy Tòa án có vai trò rất quan trọng khi đưa ra những án lệ giải thích các trường hợp mà quyền dân sự bị giới hạn. Tại Việt Nam, thẩm quyền giải thích quy định của Hiến pháp và các luật được trao cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nhưng cơ quan này hiếm khi thực hiện quyền này, mà dành việc giải thích thuật ngữ cho các luật chuyên ngành.⁴⁵

⁴³ Junkichi Koshikawa, *tlđđ*, tr. 307.

⁴⁴ Hayashi Tomoyoshi, "Roman Law Studies and the Civil Code in Japan: System, Ownership, and Co-Ownership", *Osaka University Law Review*, Vol. 55, 2008, tr. 15, <https://hdl.handle.net/11094/7747>.

⁴⁵ Đặng Minh Tuấn and Lê Quỳnh Mai, "Giới hạn quyền con người, quyền công dân tại Việt Nam: Nguyên tắc hiến pháp và vấn đề thực thi", *Khoa học Kiểm sát*, số 5, 2020, tr. 53.

Mặc dù Việt Nam đã công nhận án lệ, nhưng Tòa án không được trao quyền giải thích Hiến pháp, pháp luật một cách chính thống qua các vụ việc cụ thể nên sẽ khó có thể hình thành những án lệ với đúng nghĩa của nó. Việc thiếu một cơ chế giải thích Hiến pháp và pháp luật khiến cho việc giới hạn quyền con người nói chung và quyền sở hữu nói riêng chưa được thực hiện một cách đầy đủ và thực chất.

Bên cạnh đó, pháp luật dân sự Việt Nam còn thiếu vắng các nguyên tắc giới hạn quyền sở hữu, đặc biệt là nguyên tắc phân tích tính tương xứng để kiểm tra, đánh giá quy định giới hạn quyền sở hữu có đạt được sự cân bằng và hài hòa lợi ích giữa lợi ích công cộng, quyền của người khác và thiệt hại từ việc giới hạn quyền như được hàm ý trong thực tiễn xét xử của Tòa án Nhật Bản. Trong bối cảnh Tòa án không có thẩm quyền giải thích Hiến pháp và pháp luật, việc thiếu vắng một nguyên tắc mang tính phương pháp luận cho các nhà lập pháp dẫn đến nguy cơ giới hạn quyền sở hữu một cách tùy tiện. Lợi ích công cộng, lợi ích quốc gia, dân tộc có thể được giải thích theo cách tạo thuận lợi cho cơ quan soạn thảo luật, hoặc biện pháp giới hạn được đề xuất không thích đáng và tương xứng để đạt được mục đích, hoặc biện pháp giới hạn dù đúng đắn nhưng không tính đến sự cân bằng giữa lợi ích với thiệt hại của chủ sở hữu.

Cuối cùng, Việt Nam thiếu vắng một cơ chế giám sát việc thực hiện giới hạn quyền nói chung và quyền sở hữu nói riêng. Kinh nghiệm của Nhật Bản cho thấy, cơ quan được trao quyền việc giám sát giới hạn quyền là Tòa án thông qua cơ chế xem xét tư pháp (tài phán tư pháp) đối với các hoạt động lập pháp và hành pháp. BLDS Nhật Bản quy định phạm vi giới hạn quyền sở hữu rộng hơn so với BLDS Việt Nam, theo đó quyền sở hữu có thể bị giới hạn bởi pháp luật và quy định. Theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành, Tòa án phát hiện các văn bản quy phạm pháp luật trong các vụ án dân sự có dấu hiệu trái với Hiến pháp và Luật thì sẽ không có quyền bổ sung hay bãi bỏ các văn bản này, mà chỉ có quyền kiến nghị lên cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật để xem xét, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ văn bản này.⁴⁶ Tuy nhiên, thẩm quyền này của Tòa án là rất hạn chế.⁴⁷ Quy định pháp luật hiện hành tại Việt Nam bỏ ngỏ trường hợp văn bản quy phạm pháp luật bị đề nghị xem xét lại là luật trái Hiến pháp thì áp dụng như thế nào, trong khi Hiến pháp không được áp dụng trực tiếp mà phải được cụ thể hóa bằng luật? Vì vậy, việc quy định quyền sở hữu chỉ có thể bị giới hạn bởi một luật là chưa đủ để phòng ngừa sự tùy tiện khi thiếu vắng cơ chế giám sát và xem xét các văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu vi hiến. ●

46 Khoản 7 Điều 2 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014; Khoản 1 Điều 47 và Điều 221 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

47 Điểm a khoản 3 Điều 221 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tài liệu tham khảo

- [1] 41 Minshu 408 (1987)
- [2] 7 Saihan Minshu [Supreme Court Reporter] 1523 (23 December 1953)
- [3] *Japan v. Sugino*, 4 Keishu 1202, 2014 (Sup. Ct., 1950)
- [4] Christopher A. Ford, “Indigenization of Constitutionalism in the Japanese Experience”, *The Case Western Reserve Journal of International Law*, Vol. 28(1), 1996
- [5] Akira Osuka and Takato Narisawa, “Major Legislation”, *Waseda Bulletin of Comparative Law*, Vol. 18, 1997
- [6] Fritz Snyder, “Fundamental Human Rights Compared in Two Progressive Constitutions: Japan and Montana, Faculty Law Review Articles”, *International Legal Perspectives*, Vol. 1430, 2004
- [7] Hayashi Tomoyoshi, “Roman Law Studies and the Civil Code in Japan: System, Ownership, and Co-Ownership”, *Osaka University Law Review*, Vol. 55, 2008, <https://hdl.handle.net/11094/7747>
- [8] Đặng Minh Tuấn and Lê Quỳnh Mai, “Giới hạn quyền con người, quyền công dân tại Việt Nam: Nguyên tắc hiến pháp và vấn đề thực thi”, *Khoa học Kiểm sát*, số 5, 2020 [trans: Dang Minh Tuan and Le Quynh Mai, “Limitations on human rights and civil rights in Vietnam: Constitutional principles and implementation issues”, *Procuracy Science*, No. 5, 2020]
- [9] Nguyễn Đăng Dung và những người khác, *Tuyển tập hiến pháp của một số quốc gia*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2012
- [10] Snyder Fritz, “Fundamental Human Rights Compared in Two Progressive Constitutions: Japan and Montana”, *Faculty Law Review Articles*, 2004
- [11] Nobuhisa Ishizuka, “Constitutional Reform in Japan”, *Columbia Journal of Asian Law*, Vol. 33, 2019
- [12] Narufumi Kadomatsu, “Functions of the Proportionality Principle in Japanese Administrative Law”, *Academia Sinica Law Journal*, Issue 22, 2018
- [13] Junkichi Koshikawa, “Principles of Equity in the Japanese Civil Law”, *The International Lawyer*, Vol. 11(2), 1997
- [14] John M. Maki, “The Constitution of Japan: Pacifism, Popular Sovereignty, and Fundamental Human Rights”, *Law and Contemporary Problems*, Vol. 53, 1990
- [15] Shigenori Matsui, “Fundamental Human Rights and “Traditional Japanese Values”: Constitutional Amendment and Vision of the Japanese Society”, *Asian Journal of Comparative Law*, Vol. 13, 2018
- [16] Ministry of Foreign Affairs of Japan, “General Comments”, *Fourth Periodic Report by the Government of Japan under Article 40 Paragraph 1(b) of the International Covenant on Civil and Political Rights*, Ministry of Foreign Affairs of Japan
- [17] Mutsuo Nakamura, “Freedom of Economic Activities and the Right to Property”, *Law and Contemporary Problems*, 1990, Vol. 53
- [18] Thomas Makoto Naruse, “Restrictions of Human Rights on the Basis of Public Welfare”, *Japanese Society and Culture*, Vol. 4, 2022
- [19] Kawagishi Norikazu, “The Constitution of Japan: An Unfinished Revolution”, *Yale Law School Dissertations*, 2003, <http://hdl.handle.net/20.500.13051/17632>
- [20] Kazuaki Sono and Yasuhiro Fujioka, “The Role of the Abuse of Right Doctrine in Japan”, *Louisiana Law Review*, Vol. 35, 1974
- [21] Morris Suzuki, “The Ainu: Beyond the Politics of Cultural Coexistence”, *Cultural Survival Quarterly Magazine*, 2010
- [22] Robert E. Ward and Sakamoto Yoshikazu (eds), *Democratizing Japan*, University of Hawai'i Press, 1987
- [23] Po Jen Yap (ed.), *Proportionality in Asia*, Cambridge University Press 2020